# CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 2 |
| **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** | 3 - 4 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT** | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 - 39 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

## THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu hành chính số 08, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

## CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Bà Lê Thị Hương Giang | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phạm Quang | Thành viên HĐQT |
| Bà Bạch Thị Ngọc Thúy | Thành viên HĐQT |

### Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18/07/2024 |
| Ông Nguyễn Thế Giang | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 25/05/2024 |
| Bà Nguyễn Mạnh Hải | Thành viên | |
| Ông Chu Đức Khương | Thành viên | |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Quang | Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Hồng Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Thế Giang | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2024 |
| Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 01/06/2024 |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Quang – Tổng Giám đốc.

## CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,**

M.S.D.N:2500222727 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

**Phạm Quang**
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 26062/2024/BCSX/IAV

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Thép Mê Lin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trọng một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT
## THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của đơn vị kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

**DƯƠNG VĂN THIỆU**
**Phó Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2020-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **645.132.107.567** | **572.079.195.662** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4.1** | **41.667.095.124** | **8.156.464.399** |
| 1. | Tiền | 111 | | 41.667.095.124 | 8.156.464.399 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **41.928.768.072** | **80.698.968.519** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 44.638.773.629 | 74.031.186.001 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.3 | 1.007.458.176 | 994.055.118 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 2.414.534.165 | 11.751.252.142 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.5 | (6.131.997.898) | (6.077.524.742) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **4.6** | **554.569.822.611** | **480.524.028.658** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 554.569.822.611 | 480.524.028.658 |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **6.966.421.760** | **2.699.734.086** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.7 | 64.264.698 | - |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.559.293.912 | 1.591.374.828 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.13 | 342.863.150 | 1.108.359.258 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **72.617.468.044** | **76.417.879.354** |
| **I.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **62.248.521.292** | **64.801.060.774** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 57.358.333.538 | 60.551.108.487 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *157.836.863.511* | *157.982.900.230* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(100.478.529.973)* | *(97.431.791.743)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.9 | 4.890.187.754 | 4.249.952.287 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *6.766.332.001* | *6.126.096.534* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.876.144.247)* | *(1.876.144.247)* |
| **II.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **-** | **640.235.467** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 640.235.467 |
| **III.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.368.946.752** | **10.976.583.113** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.7 | 10.368.946.752 | 10.976.583.113 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **717.749.575.611** | **648.497.075.016** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **463.477.693.471** | **397.302.455.092** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **460.469.968.471** | **394.653.350.092** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.11 | 37.260.362.904 | 28.655.372.530 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.12 | 255.595.695 | 1.274.626.504 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.13 | 1.950.000 | 1.850.000 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 465.924.373 | - |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 284.317.524 | 455.862.081 |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.618.112.368 | 1.454.767.273 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 30.000.000 | - |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.10 | 420.553.705.607 | 362.810.871.704 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **3.007.725.000** | **2.649.105.000** |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.14 | 3.007.725.000 | 2.649.105.000 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **254.271.882.140** | **251.194.619.924** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | 4.15 | **254.271.882.140** | **251.194.619.924** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *150.000.000.000* | *150.000.000.000* |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 104.271.882.140 | 101.194.619.924 |
| | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *101.194.619.924* | *96.748.241.204* |
| | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *3.077.262.216* | *4.446.378.720* |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **717.749.575.611** | **648.497.075.016** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Khánh** | **Nguyễn Thế Giang** | **Phạm Quang** |
| | | Vĩnh Phúc, Việt Nam |
| | | *Ngày 12 tháng 08 năm 2024* |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 5.1 | **328.453.060.015** | **309.842.030.867** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **328.453.060.015** | **309.842.030.867** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 309.279.584.349 | 285.749.684.978 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **19.173.475.666** | **24.092.345.889** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 43.436.817 | 516.496.608 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 13.387.341.122 | 13.242.424.414 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *12.803.619.702* | *13.027.540.612* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 1.611.782.944 | 2.764.254.507 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 4.016.440.503 | 4.951.976.589 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **201.347.914** | **3.650.186.987** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 3.644.030.283 | 297.885.959 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.8 | 485.893 | 100.247.462 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **3.643.544.390** | **197.638.497** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **3.844.892.304** | **3.847.825.484** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 767.630.088 | 777.607.611 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)** | **60** | | **3.077.262.216** | **3.070.217.873** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | 5.10 | 205 | 205 |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | 5.10 | 205 | 205 |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Khánh** | **Nguyễn Thế Giang** | **Phạm Quang** |
| | | Vĩnh Phúc, Việt Nam |
| | | *Ngày 12 tháng 08 năm 2024* |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024*
*(theo phương pháp trực tiếp)*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 1. | Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 389.751.435.158 | 329.804.060.522 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (393.644.981.769) | (392.162.594.617) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (3.204.152.347) | (3.820.815.840) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | (12.975.164.259) | (13.069.146.067) |
| 5. | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (2.133.981) | (2.803.263) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 10.465.382.480 | 20.783.286.132 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (20.784.016.715) | (18.396.465.740) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(30.393.631.433)*** | ***(76.864.478.873)*** |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 20.000.000 |
| 2. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.154.553.888 | 9.969.645.919 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***6.154.553.888*** | ***9.989.645.919*** |
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 352.622.602.776 | 333.657.981.380 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (294.879.768.873) | (278.499.856.151) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***57.742.833.903*** | ***55.158.125.229*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | **33.503.756.358** | **(11.716.707.725)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **8.156.464.399** | **15.407.276.887** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 6.874.367 | 50.588.068 |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **41.667.095.124** | **3.741.157.230** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Khánh** | **Nguyễn Thế Giang** | **Phạm Quang** |

Vĩnh Phúc, Việt Nam
*Ngày 12 tháng 08 năm 2024*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu hành chính số 08, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 60 người (ngày 01 tháng 01 năm 2024: 81 người).

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;*
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. *Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;*
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. *Chi tiết: dịch vụ cho thuê kho;*

### 1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Khu hành chính số 08, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
Công ty có các chi nhánh sau:
- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.
Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long – Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đảm bảo tính so sánh.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 2.3. Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch này được áp dụng theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác nhận theo nguyên tắc:
- Đối với các khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chín ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nên Công ty thường xuyên giao dịch.

Tất các các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 3.4. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 06 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 08 – 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 – 10 năm |

### 3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | Không khấu hao |
| Phần mềm kế toán | 05 năm |
| Tài sản vô hình khác | 02 – 05 năm |

### 3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí công cụ dụng cụ...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### 3.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### 3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 3.16. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

### 3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### 3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.19. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*
Hiện tại chưa có quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữ cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Qũy Khen thưởng, phúc lợi và Qũy khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Qũy khen thưởng, phúc lợi, Qũy khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 3.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ<br>*VND* | Số đầu kỳ<br>*VND* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.372.676.308 | 824.319.231 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.294.418.816 | 7.332.145.168 |
| | **41.667.095.124** | **8.156.464.399** |

## 4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh | 7.573.797.990 | 10.870.993.348 |
| - Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng | 4.044.657.918 | 5.162.848.268 |
| - Công ty cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | 2.921.449.630 | 2.169.782.893 |
| - Công ty TNHH Thương mại Phú Đức | 536.197.406 | 5.517.373.980 |
| - Công ty cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Quang Minh | 77.498.849 | 5.175.264.183 |
| - Công ty cổ phần Công nghiệp Xây dựng 204 | - | 9.450.313.226 |
| - Ban quản lý các dự án HHPD - CN Công ty TNHH 1 TV Phát triển Khu công nghệ Cao Hòa Lạc | - | 5.081.198.654 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 29.485.171.836 | 30.603.411.449 |
| | **44.638.773.629** | **74.031.186.001** |

## 4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Cơ điện và Phòng cháy Chữa cháy Tiến Đạt | 872.727.000 | 872.727.000 |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 134.731.176 | 121.328.118 |
| | **1.007.458.176** | **994.055.118** |

## 4.4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Phải thu khác | | | | |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS (*)* | 1.010.173.533 | - | 7.160.173.533 | - |
| - Tạm ứng | 56.410.216 | - | 6.162.465 | - |
| - Cầm cố, ký cược, ký quỹ | 1.347.950.416 | - | 4.584.916.144 | - |
| | **2.414.534.165** | **-** | **11.751.252.142** | **-** |

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2024/HTĐT/NHS-QMML ngày

19/02/2024, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Hiện tại, dự án đã hoàn thành và đến ngày 31/07/2024 công ty đã thu hồi toàn bộ phần lãi từ dự án này.

## 4.5. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Thời gian VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| *+ Phải thu khách hàng* | | *6.077.524.742* | (6.077.524.742) | | *6.077.524.742* | *(6.077.524.742)* |
| - Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát | *Trên 3 năm* | *133.046.031* | (133.046.031) | *Trên 3 năm* | 133.046.031 | (133.046.031) |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa | *Trên 3 năm* | *198.257.985* | (198.257.985) | *Trên 3 năm* | 198.257.985 | (198.257.985) |
| - Công ty Cổ phần Nội thất Kim Khí ACE | *Trên 3 năm* | *1.009.021.517* | (1.009.021.517) | *Trên 3 năm* | 1.009.021.517 | (1.009.021.517) |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương | *Trên 3 năm* | *3.662.608.858* | (3.662.608.858) | *Trên 3 năm* | 3.662.608.858 | (3.662.608.858) |
| - Công ty Cổ phần Hợp Thành | *Trên 3 năm* | *85.919.236* | (85.919.236) | *Trên 3 năm* | 85.919.236 | (85.919.236) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng | *Trên 3 năm* | *423.135.779* | (423.135.779) | *Trên 3 năm* | 423.135.779 | (423.135.779) |
| - Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội | *Trên 3 năm* | *203.065.910* | (203.065.910) | *Trên 3 năm* | 203.065.910 | (203.065.910) |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam | *Trên 3 năm* | *54.575.976* | (54.575.976) | *Trên 3 năm* | 54.575.976 | (54.575.976) |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương | *Trên 3 năm* | *95.274.113* | (95.274.113) | *Trên 3 năm* | 95.274.113 | (95.274.113) |
| - Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh | *Trên 3 năm* | *164.576.004* | (164.576.004) | *Trên 3 năm* | 164.576.004 | (164.576.004) |
| - Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng | *Trên 3 năm* | *48.043.333* | (48.043.333) | *Trên 3 năm* | 48.043.333 | (48.043.333) |
| - Công ty Cổ phần Meeco Việt Nam | *Trên 1 năm* | *181.577.188* | (54.473.156) | - | - | - |
| | | **6.259.101.930** | **(6.131.997.898)** | - | **6.077.524.742** | **(6.077.524.742)** |

## 4.6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* |
| - Nguyên vật liệu | 537.466.474.186 | - | 466.693.098.431 | - |
| - Thành phẩm | 16.111.119.294 | - | 11.221.424.975 | - |
| - Hàng hóa | 992.229.131 | - | 2.609.505.252 | - |
| | **554.569.822.611** | **-** | **480.524.028.658** | **-** |

## 4.7. Chi phí trả trước

### Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu kỳ *VND* |
|---|---|---|
| - Chi phí cơ sở hạ tầng năm 2024 | 57.780.800 | - |
| - Phí quản lý | 6.483.898 | - |
| | **64.264.698** | **-** |

### Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu kỳ *VND* |
|---|---|---|
| - Chi phí thuê văn phòng (*) | 4.527.273.672 | 4.589.582.484 |
| - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng | 4.237.237.378 | 4.311.574.876 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 57.400.636 | 387.751.137 |
| - Các khoản chi phí khác | 1.547.035.066 | 1.687.674.616 |
| | **10.368.946.752** | **10.976.583.113** |

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057).Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

## 4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>*VND* | Máy móc, thiết bị<br>*VND* | Phương tiện vận tải<br>*VND* | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>*VND* | Tổng<br>*VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 96.056.917.020 | 48.081.508.951 | 12.964.129.392 | 880.344.867 | 157.982.900.230 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (146.036.719) | - | (146.036.719) |
| *- Giảm khác* | - | - | *(146.036.719)* | - | *(146.036.719)* |
| Số cuối kỳ | 96.056.917.020 | 48.081.508.951 | 12.818.092.673 | 880.344.867 | 157.836.863.511 |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 41.723.921.296 | 42.967.011.688 | 11.879.155.807 | 861.702.952 | 97.431.791.743 |
| Tăng trong kỳ | 2.220.128.833 | 763.969.200 | 200.973.888 | 7.703.028 | 3.192.774.949 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *2.220.128.833* | *763.969.200* | *200.973.888* | *7.703.028* | *3.192.774.949* |
| Giảm trong kỳ | - | - | (146.036.719) | - | (146.036.719) |
| *- Giảm khác* | - | - | *(146.036.719)* | - | *(146.036.719)* |
| Số cuối kỳ | 43.944.050.129 | 43.730.980.888 | 11.934.092.976 | 869.405.980 | 100.478.529.973 |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **- Tại ngày đầu kỳ** | **54.332.995.724** | **5.114.497.263** | **1.084.973.585** | **18.641.915** | **60.551.108.487** |
| **- Tại ngày cuối kỳ** | **52.112.866.891** | **4.350.528.063** | **883.999.697** | **10.938.887** | **57.358.333.538** |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | 31.596.270.465 | 10.458.592.733 | 802.817.594 | 42.857.680.792 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 398.010.349 | 31.596.270.465 | 10.458.592.733 | 802.817.594 | 43.255.691.141 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 50.663.289.062 | 586.993.662 | - | - | 51.250.282.724 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 48.820.530.020 | 266.815.290 | - | - | 49.087.345.310 |

## 4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | *Quyền sử dụng đất* | *Chương trình phần mềm* | *Tài sản cố định vô hình khác* | *Tổng* |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Số đầu kỳ | 4.249.952.287 | 403.000.000 | 1.473.144.247 | 6.126.096.534 |
| Tăng trong kỳ | 640.235.467 | - | - | 640.235.467 |
| *- Tăng khác* | *640.235.467* | | | *640.235.467* |
| Số cuối kỳ | 4.890.187.754 | 403.000.000 | 1.473.144.247 | 6.766.332.001 |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| Số đầu kỳ | - | 403.000.000 | 1.473.144.247 | 1.876.144.247 |
| Số cuối kỳ | - | 403.000.000 | 1.473.144.247 | 1.876.144.247 |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **- Tại ngày đầu kỳ** | **4.249.952.287** | **-** | **-** | **4.249.952.287** |
| **- Tại ngày cuối kỳ** | **4.890.187.754** | **-** | **-** | **4.890.187.754** |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Tại ngày đầu kỳ | - | 403.000.000 | 1.473.144.247 | 1.876.144.247 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | 403.000.000 | 1.473.144.247 | 1.876.144.247 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - |

## 4.10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***362.810.871.704*** | ***362.810.871.704*** | ***352.622.602.776*** | ***294.879.768.873*** | ***420.553.705.607*** | ***420.553.705.607*** |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (1) | 235.426.700.195 | 235.426.700.195 | 141.672.828.653 | 144.642.000.000 | 232.457.528.848 | 232.457.528.848 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2) | 112.511.516.131 | 112.511.516.131 | 99.456.926.063 | 132.357.374.101 | 79.611.068.093 | 79.611.068.093 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Sở Giao dịch 3 (3) | 14.872.655.378 | 14.872.655.378 | 111.492.848.060 | 17.880.394.772 | 108.485.108.666 | 108.485.108.666 |
| | **362.810.871.704** | **362.810.871.704** | **352.622.602.776** | **294.879.768.873** | **420.553.705.607** | **420.553.705.607** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 1410-LAV-202300467 ngày 26/10/2023 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay: 250.000.000.0000 đồng;
+ Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày 25/10/2023 đến hết ngày 25/10/2024; thời gian cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể.
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023-2024;
+ Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
+ Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp dây chuyền máy cắt tôn Token; lô thép các loại; sàn thương mại dịch vụ tháp B tại tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS847551 tại số 75 Tam Trinh, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội; tài sản bên thứ 3 là Trái phiếu Agribank, mã TP Agribank 192601, mã trái chủ số: 14100094 của ông Phạm Quang – bên liên quan và mã TP Agribank 223001, mã trái chủ số: VBA39427-141000 của ông Phạm Quang – bên liên quan; ô tô Toyota Sienna BKS 29A-595.01 và ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-405.74; Bất động sản là Căn biệt thự tại HILL 3.2, khu nhà ở thấp tầng TT1-Biệt thự Khai Sơn Hill, Khai Sơn City, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, TP Hà Nội của bên thứ ba – không phải bên liên quan.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 232.457.528.848 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.80.0204-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 03/04/2024 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quang Minh, bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
+ Số tiền vay: 120.000.000.000 đồng;
+ Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 03/04/2024 đến hết ngày 02/04/2025. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng/giấy nhận nợ.
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
+ Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
+ Tài sản đảm bảo là hàng hóa tồn kho với giá trị tối thiểu là 40 tỷ đồng tại mọi thời điểm, sàn dịch vụ thương mại (Nhà trẻ), tầng 1 + tầng 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY370591, tầng thương mại dịch vụ - 01, 02 (tầng 3) số CY598342 và CY598343 tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội và tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin là thép cán nóng cuộn, thép lá cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng; thép cây tròn chế tạo, thép hình, thép mạ và các loại nguyên liệu thép khác với giá trị tại mọi thời điểm là 40.000.0000.000 đồng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 79.611.068.093 đồng.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 176629.23.950.696698.TD ngày 15/12/2023 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 3, bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
+ Số tiền vay: 150.000.000.000 đồng;
+ Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 24/10/2024, thời hạn cho vay: 9 tháng.
+ Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
+ Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
+ Tài sản bảo đảm là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 1045/HĐ-TĐ ngày 27/08/2007 giao kết giữa Công ty Cổ phần Thép Mê Lin và UBND tỉnh Vĩnh Phúc; phụ lục Hợp đồng thuê đất số 160/PLHĐTĐ ngày 27/03/2014; phụ lục Hợp đồng thuê đất số 44/PLHĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 16/02/2023; hồ sơ chứng minh nộp tiền thuê đất về việc thuê lô đất số 29, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc; và Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc tại thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 52 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 226568, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00135/5446/QĐ-UB ngày 30/12/2003 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 26/04/2005.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 108.485.108.666 đồng.

## 4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Guangxi Pingxiang Zhenguan Import& Export Tranding Co.,Ltd. | - | - | 3.592.267.470 | 3.592.267.470 |
| - R and K Tranding Co.,Ltd. | 17.506.962.619 | 17.506.962.619 | 10.010.113.067 | 10.010.113.067 |
| - Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam | 5.183.817.199 | 5.183.817.199 | 7.417.157.286 | 7.417.157.286 |
| - Công ty TNHH Posco Việt Nam | 9.574.388.202 | 9.574.388.202 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 4.995.194.884 | 4.995.194.884 | 7.635.834.707 | 7.635.834.707 |
| | **37.260.362.904** | **37.260.362.904** | **28.655.372.530** | **28.655.372.530** |

## 4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ *VND* | Số đầu kỳ *VND* |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH Lam Sơn | - | 700.000.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Minh Lâm | 179.999 | 180.647.759 |
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thương mại Quang Vinh | - | 205.989.834 |
| - Công ty TNHH Công nghệ Xây dựng HM | 46.323.787 | - |
| - Công ty TNHH EL EFFECTS | 50.974.623 | - |
| - Công ty TNHH Thép Sdwin Việt Nam | 105.177.039 | - |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 52.940.247 | 187.988.911 |
| | **255.595.695** | **1.274.626.504** |

## 4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 335.582.246 | 1 | - | - | 335.582.245 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 266.184.110 | 266.184.110 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 772.777.012 | 767.630.088 | 2.133.981 | - | 7.280.905 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.850.000 | - | 17.051.695 | 16.951.695 | 1.950.000 | - |
| Thuế môn bài | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| | **1.850.000** | **1.108.359.258** | **1.054.865.894** | **289.269.786** | **1.950.000** | **342.863.150** |

### 4.14. Phải trả khác dài hạn

| | Số cuối kỳ<br>*VND* | Số đầu kỳ<br>*VND* |
|---|---|---|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | 3.007.725.000 | 2.649.105.000 |
| | **3.007.725.000** | **2.649.105.000** |

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng, nhà xưởng giữa Công ty Cổ phần Thép Mê Lin với các công ty sau: Công ty TNHH Thép đặc biệt Lê Phúc, Công ty Cổ phần Phát triển giáo dục Igarten, Công ty TNHH Moldpia, Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ EMC, Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội, Công ty TNHH Công nghiệp và thương mại ASV, CN Hà Nội – Công ty Cổ phần dịch vụ TMTH Wincommerce, Công ty TNHH DQS Certification, Công ty TNHH EL Effects, Công ty TNHH Tư vấn Lucin VN...và một số đối tượng khác. Bên thuê thuê với mục đích làm văn phòng làm việc. Thời hạn và đơn giá thuê được quy định cụ thể trong từng hợp đồng thuê.

### 4.15. Vốn chủ sở hữu

#### 4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | *Vốn góp của chủ sở hữu*<br>*VND* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*<br>*VND* | *Tổng*<br>*VND* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **150.000.000.000** | **96.748.241.204** | **246.748.241.204** |
| Lãi trong năm trước | | 4.446.378.720 | 4.446.378.720 |
| **Số dư cuối năm trước** | **150.000.000.000** | **101.194.619.924** | **251.194.619.924** |
| **Số dư đầu kỳ này** | **150.000.000.000** | **101.194.619.924** | **251.194.619.924** |
| Lãi trong kỳ | | 3.077.262.216 | 3.077.262.216 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **150.000.000.000** | **104.271.882.140** | **254.271.882.140** |

#### 4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Vốn thực góp<br>*VND* | Tỷ lệ<br>*%* | Vốn thực góp<br>*VND* | Tỷ lệ<br>*%* |
| Bà Lê Thị Hương Giang | 67.500.000.000 | 45,00% | 67.500.000.000 | 45,00% |
| Ông Phạm Quang | 8.180.000.000 | 5,45% | 8.180.000.000 | 5,45% |
| Ông Lê Hồng Minh | 15.000.000.000 | 10,00% | 15.000.000.000 | 10,00% |
| Các cổ đông khác | 59.320.000.000 | 39,55% | 59.320.000.000 | 39,55% |
| | **150.000.000.000** | **100,00%** | **150.000.000.000** | **100,00%** |

### 4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này *VND* | Kỳ trước *VND* |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | | |

### 4.15.4. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ *Cổ phiếu* | Số đầu kỳ *Cổ phiếu* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *15.000.000* | *15.000.000* |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *15.000.000* | *15.000.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | đồng/CP. |

### 4.16. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 7.761,09 | 5.748,80 |

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này *VND* | Kỳ trước *VND* |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 244.511.435.486 | 218.072.613.390 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 77.393.602.345 | 84.345.502.103 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.548.022.184 | 7.423.915.374 |
| | **328.453.060.015** | **309.842.030.867** |

### 5.2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này *VND* | Kỳ trước *VND* |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa | 230.079.729.236 | 200.445.256.548 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 76.674.632.073 | 82.787.767.288 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.525.223.040 | 2.516.661.142 |
| | **309.279.584.349** | **285.749.684.978** |

## 5.3. Doanh thu hoat động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.553.888 | 7.814.598 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 38.882.929 | 508.682.010 |
| | **43.436.817** | **516.496.608** |

## 5.4. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 12.803.619.702 | 13.027.540.612 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 467.239.439 | 172.212.995 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 116.481.981 | 42.670.807 |
| | **13.387.341.122** | **13.242.424.414** |

## 5.5. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 911.028.740 | 1.154.797.759 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 690.374.205 | 1.252.149.782 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.379.999 | 357.306.966 |
| | **1.611.782.944** | **2.764.254.507** |

## 5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.968.799.214 | 1.815.449.321 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 114.880.386 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 153.413.161 | 203.541.931 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.067.263.882 | 869.081.473 |
| Chi phí khác bằng tiền | 657.610.704 | 2.063.903.864 |
| Dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi | 54.473.156 | - |
| | **4.016.440.503** | **4.951.976.589** |

## 5.7. Thu nhập khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Tiền đền bù hàng hóa bị tổn thất | 51.761.280 | 63.382.221 |
| Tiền đền bù thiệt hại do kết thúc hợp đồng trước thời hạn | - | 214.200.000 |
| Thu nhập từ xóa sổ công nợ do Nhà cung cấp không còn hoạt động | 3.592.267.470 | - |
| Lãi hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 20.000.000 |
| *+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ* | - | *20.000.000* |
| Các khoản thu nhập khác | 1.533 | 303.738 |
| | **3.644.030.283** | **297.885.959** |

## 5.8. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Các khoản phạt hành chính, chậm nộp | 132.508 | 90.800.639 |
| Chi phí khác | 353.385 | 9.446.823 |
| | **485.893** | **100.247.462** |

## 5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i) | 767.630.088 | 777.607.611 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **767.630.088** | **777.607.611** |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Kỳ này<br>*VND* | Kỳ trước<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **3.844.892.304** | **3.847.825.484** |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 132.508 | 90.800.639 |
| *+) Các khoản phạt vi phạm hành chính* | *132.508* | *90.800.639* |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 6.874.367 | 50.588.050 |
| *+) Lãi đánh giá lại tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ kỳ này* | *6.874.367* | *50.588.050* |
| **Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp** | **3.838.150.445** | **3.888.038.073** |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 3.838.150.445 | 3.888.038.073 |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp** | | |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 767.630.088 | 777.607.611 |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp** | **767.630.088** | **777.607.611** |

## 5.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 3.077.262.216 | 3.070.217.873 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 3.077.262.216 | 3.070.217.873 |
| *Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)* | *15.000.000* | *15.000.000* |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)** | **205** | **205** |
| **b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | | |
| *Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)* | - | - |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)** | **205** | **205** |

## 5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này *VND* | Kỳ trước *VND* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 76.696.080.387 | 80.530.007.496 |
| Chi phí nhân công | 4.512.205.104 | 4.749.103.637 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 617.274.617 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.152.611.315 | 3.215.028.753 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.061.845.997 | 4.151.128.249 |
| Chi phí khác bằng tiền | 667.990.703 | 3.023.642.800 |
| | **89.708.008.123** | **95.668.910.935** |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 352.622.602.776 | 333.657.981.380 |
| | **352.622.602.776** | **333.657.981.380** |

### 6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 294.879.768.873 | 278.499.856.151 |
| | **294.879.768.873** | **278.499.856.151** |

### 6.3. Số tiền đã thực trả lãi vay trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Tiền trả lãi vay theo khế ước thông thường | 12.975.164.259 | 13.069.146.067 |
| | **12.975.164.259** | **13.069.146.067** |

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 7.1. Các loại công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ sách | |
|---|---|---|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và tương đương tiền | 41.667.095.124 | 8.156.464.399 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 40.921.309.896 | 79.704.913.401 |
| | **82.588.405.020** | **87.861.377.800** |

| | Giá trị sổ sách | |
|---|---|---|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 40.298.087.904 | 31.304.477.530 |
| Chi phí phải trả | 284.317.524 | 455.862.081 |
| Vay và nợ | 420.553.705.607 | 362.810.871.704 |
| | **461.136.111.035** | **394.571.211.315** |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## 7.2. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày cuối kỳ** | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 41.673.969.491 | - | - | 41.673.969.491 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 40.975.783.052 | - | - | 40.975.783.052 |
| | **82.649.752.543** | **-** | **-** | **82.649.752.543** |

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày cuối kỳ** | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 37.291.862.904 | 3.007.725.000 | - | 40.299.587.904 |
| Chi phí phải trả | 284.317.524 | - | - | 284.317.524 |
| Vay và nợ | 420.553.705.607 | - | - | 420.553.705.607 |
| | **458.129.886.035** | **3.007.725.000** | **-** | **461.137.611.035** |

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày đầu kỳ** | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 8.156.464.399 | - | - | 8.156.464.399 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 79.704.913.401 | - | - | 79.704.913.401 |
| | **87.861.377.800** | **-** | **-** | **87.861.377.800** |

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày đầu kỳ** | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 28.655.372.530 | 2.649.105.000 | - | 31.304.477.530 |
| Chi phí phải trả | 455.862.081 | - | - | 455.862.081 |
| Vay và nợ | 362.810.871.704 | - | | 362.810.871.704 |
| | **391.922.106.315** | **2.649.105.000** | **-** | **394.571.211.315** |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Chi phí thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower – Grand plaza với giá thuê 6.230.880.958 đồng. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057).

- Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 1045/HĐ-TĐ ngày 27/08/2007, phụ lục hợp đồng thuê đất số 160/PLHĐTĐ ngày 27/03/2014 và phụ lục hợp đồng số 44/PLHĐ-STNMT-KTĐ ngày 16/02/2023, công ty thuê 30.016 $m^2$ đất tại KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội; thời hạn thuê đến hết năm 2052, trả tiền thuê đất hàng năm.

***Tài sản thuê ngoài***

| | Số cuối kỳ<br>*VND* | Số đầu kỳ<br>*VND* |
|---|---|---|
| Tổng số tiền thuê đất tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Trong vòng 1 năm | 128.618.560 | 128.618.560 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 643.092.800 | 643.092.800 |
| - Sau 5 năm | 2.958.226.880 | 3.086.845.440 |
| | **3.729.938.240** | **3.858.556.800** |

***Tài sản cho thuê hoạt động***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối kỳ<br>*VND* | Số đầu kỳ<br>*VND* |
|---|---|---|
| - Trong vòng 1 năm | 12.736.410.000 | 9.229.188.000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 19.728.785.000 | 24.971.615.000 |
| - Sau 5 năm | 11.888.800.000 | 13.672.120.000 |
| | **44.353.995.000** | **47.872.923.000** |

### 8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

***Danh sách bên liên quan khác***

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Bà Lê Thị Hương Giang | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phạm Quang | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc |
| Bà Bạch Thị Ngọc Thúy | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Hồng Minh | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Giang | Trưởng ban kiểm soát (Đến ngày 25/05/2024) |
| Ông Chu Đức Khương | Thành viên ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải | Thành viên ban kiểm soát |

Ngoài ra, Công ty còn các bên liên quan là các cá nhân khác có các cá nhân khác có mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

| | Chức danh | Kỳ này *VND* | Kỳ trước *VND* |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | | | |
| Bà Lê Thị Hương Giang | Chủ tịch HĐQT | 169.932.000 | 186.447.000 |
| Ông Phạm Quang | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc | 152.033.000 | 165.646.401 |
| Bà Bạch Thị Ngọc Thúy | Thành viên HĐQT | 6.000.000 | 12.000.000 |
| **Ban kiểm soát** | | | |
| Ông Nguyễn Thế Giang | Trưởng ban kiểm soát | 87.378.231 | 99.754.881 |
| Ông Chu Đức Khương | Thành viên ban kiểm soát | 74.265.000 | 84.947.880 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải | Thành viên ban kiểm soát | 76.397.837 | 81.646.364 |
| **Ban Điều hành** | | | |
| Lê Hồng Minh | Phó Tổng Giám đốc | 111.765.000 | 101.213.400 |
| | | **677.771.068** | **731.655.926** |

## 8.4. Báo cáo bộ phận

KỲ TRƯỚC

| Chỉ tiêu | Hoạt động bán hàng hóa | Hoạt động bán thành phẩm | Hoạt động cung cấp dịch vụ | Hoạt động khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | TỔNG CỘNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 218.072.613.390 | 84.345.502.103 | 7.423.915.374 | - | 309.842.030.867 | 309.842.030.867 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 215.196.350.089 | 84.339.657.780 | 7.172.332.619 | - | 306.708.340.488 | 306.708.340.488 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 2.876.263.301 | 5.844.323 | 251.582.755 | - | 3.133.690.379 | 3.133.690.379 |
| Tài sản bộ phận cuối kỳ | 483.494.862.767 | 48.247.523.304 | 54.723.813.597 | 9.660.173.533 | 596.126.373.201 | 596.126.373.201 |
| Tài sản không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | - | 5.241.017.161 | 5.241.017.161 |
| **Tổng Tài sản cuối kỳ** | **483.494.862.767** | **48.247.523.304** | **54.723.813.597** | **9.660.173.533** | **601.367.390.362** | **601.367.390.362** |
| Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ | 242.772.597.822 | 102.674.839.034 | 4.647.804.639 | - | 350.095.241.495 | 350.095.241.495 |
| Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | - | 1.453.689.790 | 1.453.689.790 |
| **Tổng Nợ phải trả cuối kỳ** | **242.772.597.822** | **102.674.839.034** | **4.647.804.639** | **-** | **351.548.931.285** | **351.548.931.285** |

KỲ NÀY

| Chỉ tiêu | Hoạt động bán hàng hóa | Hoạt động bán thành phẩm | Hoạt động cung cấp dịch vụ | Hoạt động khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | TỔNG CỘNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 244.511.435.486 | 77.393.602.345 | 6.548.022.184 | - | 328.453.060.015 | 328.453.060.015 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 244.235.551.042 | 81.155.281.584 | 2.904.316.292 | - | 328.295.148.918 | 328.295.148.918 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 275.884.444 | (3.761.679.239) | 3.643.705.892 | - | 157.911.097 | 157.911.097 |
| Tài sản bộ phận cuối kỳ | 581.853.269.213 | 36.256.487.097 | 50.003.983.366 | 1.010.173.533 | 669.123.913.209 | 669.123.913.209 |
| Tài sản không phân bổ cuối kỳ | | | | | 48.625.662.402 | 48.625.662.402 |
| **Tổng Tài sản cuối kỳ** | **581.853.269.213** | **36.256.487.097** | **50.003.983.366** | **1.010.173.533** | **717.749.575.611** | **717.749.575.611** |
| Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ | 341.002.367.713 | 117.533.220.866 | 4.625.837.368 | | 463.161.425.947 | 463.161.425.947 |
| Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | - | 316.267.524 | 316.267.524 |
| **Tổng Nợ phải trả cuối kỳ** | **341.002.367.713** | **117.533.220.866** | **4.625.837.368** | **-** | **463.477.693.471** | **463.477.693.471** |

### 8.5. Thông tin so sánh

Số liệu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu trên bảng cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Khánh | Nguyễn Thế Giang | Phạm Quang |
| | | Vĩnh Phúc, Việt Nam |
| | | *Ngày 12 tháng 08 năm 2024* |

**Mẫu số 02**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: 03 /2024 | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | *Vĩnh Yên, ngày 12 tháng 8 năm 2024* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thép Mê Lin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

- Mã chứng khoán: **MEL**
- Địa chỉ:Khu hành chính số 8 – Phường Đống Đa – TP Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.5840545 Fax: 0243.5840544
- Email: khanhnt@melinsteel.vn Website: http://melinsteel.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC :

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /8/2024 tại đường dẫn: http://melinsteel.vn/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm .

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC.....
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N:2500222727 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang